

HSK 2.0 — Level 2

147 entries • New entries at this level; not cumulative

Vocabulary reference prepared by DouDou Chinese. This is not an official examination document.

ID	Chinese	Pinyin	Level
52	吧	bā / ba / biā	2
55	白	Bái / bái	2
56	百	Bǎi / bǎi	2
80	帮助	bāng zhù	2
126	报纸	bào zhǐ	2
177	比	Bǐ / bǐ / bǐ	2
218	便宜	biàn yí / pián yì	2
248	别	Bié / bié / biè	2
427	唱歌	chàng gē	2
542	出	chū	2
575	穿	chuān	2
587	船	chuán	2
617	次	cì	2
626	从	cóng / Cóng	2
650	错	Cuò / cuò	2
669	打篮球	dǎ lán qiú	2
689	大家	dà jiā	2
723	但是	dàn shì	2
760	到	dào	2
789	得	dé / de / děi	2
817	弟弟	dì di	2
820	第一	dì yī	2
871	懂	dǒng	2
1054	房间	fáng jiān	2
1071	非常	fēi cháng	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
1141	服务员	fú wù yuán	2
1227	高	Gāo / gāo	2
1244	告诉	gào sù / gào su	2
1246	哥哥	gē ge	2
1268	给	gěi / jǐ	2
1297	公共汽车	gōng gòng qì chē	2
1299	公斤	gōng jīn	2
1308	公司	gōng sī	2
1437	贵	guì	2
1470	还	Huán / hái / huán	2
1473	孩子	hái zi	2
1499	好吃	hǎo chī / hào chī	2
1504	号	háo / hào	2
1534	黑	Hēi / hēi	2
1547	红	Hóng / hóng	2
1613	欢迎	huān yíng	2
1636	回答	huí dá	2
1675	机场	jī chǎng	2
1687	鸡蛋	jī dàn	2
1826	件	jiàn	2
1887	教室	jiào shì	2
1934	介绍	jiè shào	2
1944	姐姐	jiě jie	2
1961	近	jìn	2
1965	进	jìn	2
2031	就	jiù	2
2076	觉得	jué de	2
2082	咖啡	kā fēi	2
2095	开始	kāi shǐ	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
2120	考试	kǎo shì	2
2137	可能	kě néng	2
2143	可以	kě yǐ	2
2155	课	kè	2
2194	快	kuài	2
2196	快乐	kuài lè	2
2266	累	lěi / lèi / Léi / léi	2
2274	离	chī / Lí / lí	2
2340	两	liǎng	2
2403	路	Lù / lù	2
2405	旅游	lǚ yóu	2
2445	卖	mài	2
2451	慢	màn	2
2456	忙	máng	2
2479	每	měi	2
2485	妹妹	mèi mei	2
2487	门	Mén / mén	2
2598	男人	nán rén	2
2637	您	nín	2
2645	牛奶	niú nǎi	2
2659	女人	nǚ rén / nǚ ren	2
2691	旁边	páng biān	2
2694	跑步	pǎo bù	2
2742	票	piào	2
2800	妻子	qī zǐ / qī zi	2
2832	起床	qǐ chuáng	2
2859	千	qiān	2
2946	晴	qíng	2
2975	去年	qù nián	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
3015	让	ràng	2
3137	上班	shàng bān	2
3174	身体	shēn tǐ	2
3201	生病	shēng bìng	2
3210	生日	shēng rì	2
3262	时间	shí jiān	2
3304	事情	shì qing	2
3340	手表	shǒu biǎo	2
3343	手机	shǒu jī	2
3446	送	sòng	2
3481	所以	suǒ yǐ	2
3487	它	tā	2
3545	踢	tī	2
3558	题	Tí / tí	2
3593	跳舞	tiào wǔ	2
3683	外	wài	2
3691	完	wán	2
3699	玩	wán	2
3708	晚上	wǎn shang	2
3753	为	wéi / wèi	2
3790	问	wèn	2
3793	问题	wèn tí	2
3847	希望	xī wàng	2
3857	洗	xǐ	2
3874	西瓜	xī guā	2
3949	向	Xiàng / xiàng	2
3979	小时	xiǎo shí	2
3990	笑	xiào	2
4023	新	Xīn / xīn	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
4067	姓	xìng	2
4088	休息	xiū xi	2
4134	雪	Xuě / xuě	2
4179	颜色	yán sè	2
4185	眼睛	yǎn jīng	2
4200	羊肉	yáng ròu	2
4220	药	yào	2
4221	要	yāo / yào	2
4231	也	Yě / yě	2
4258	一起	yī qǐ	2
4290	已经	yǐ jīng	2
4313	意思	yì si	2
4326	因为	yīn wèi	2
4327	阴	Yīn / yīn	2
4408	游泳	yóu yǒng	2
4415	右边	yòu bian	2
4422	鱼	Yú / yú	2
4456	元	Yuán / yuán	2
4475	远	yuǎn / yuàn	2
4489	运动	yùn dòng	2
4507	再	zài	2
4530	早上	zǎo shang	2
4575	张	Zhāng / zhāng	2
4577	长	cháng / zhǎng	2
4584	丈夫	zhàng fu	2
4592	找	zhǎo	2
4609	着	zhāo / zháo / zhe / zhuó	2
4624	真	zhēn	2
4674	正在	zhèng zài	2

ID	Chinese	Pinyin	Level
4697	知道	zhī dào	2
4877	准备	zhǔn bèi	2
4914	自行车	zì xíng chē	2
4935	走	zǒu	2
4958	最	zuì	2
4972	左边	zuǒ bian	2

Vocabulary mapping by Yanis Zafirooulos, MIT. Pinyin includes dictionary readings; the list does not disambiguate their syllabus senses.

Source: <https://github.com/drkameleon/complete-hsk-vocabulary/tree/7ac65bf1a6387d35f1ade478906172a19311c7f9>

Source and reuse details: <https://doudou-chinese.com/downloads/README.txt>